biān mǎ

编码

verb or noun · to encode, coding

Example Sentences

tā zhèng zài xué xí jì suàn jī biān mǎ
他 正 在学习计 算 机编 码。

He is learning computer coding.

Zhè gè xì tǒng xū yào chóng xīn biān mǎ cái néng yùn xíng
这个系 统需要 重 新编 码才 能 运 行。

This system needs to be recoded to run.
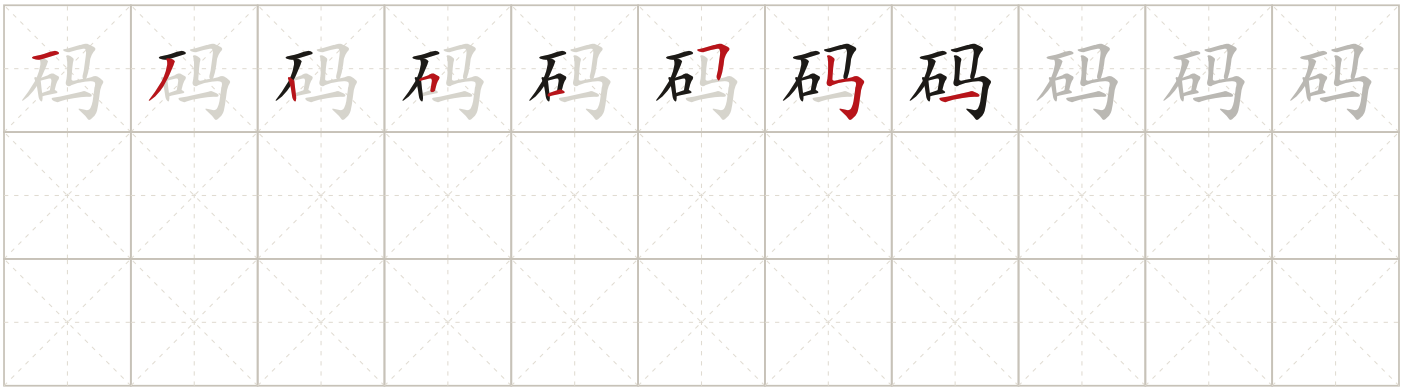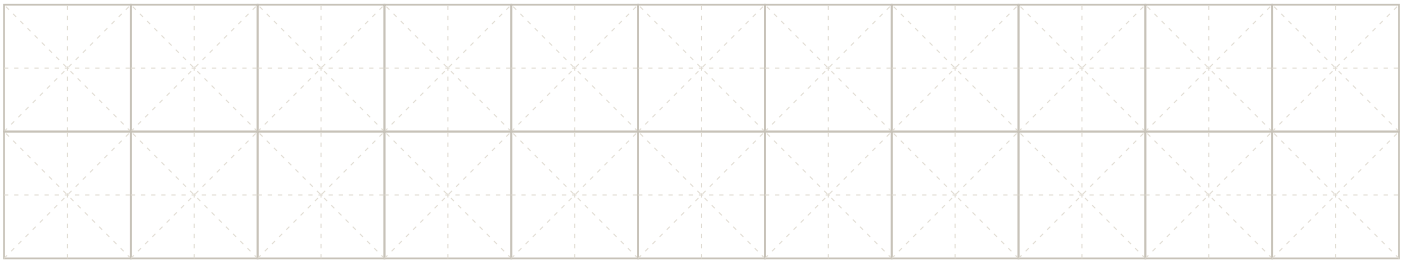
Trace each character, then write the word on your own.